

Ngày 30/06/2025	44,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	7.0%	-1.1%

DT thuần Q2/25
3,628
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 279 8.3%
YoY: ▲ 741 25.7%

LN thuần Q2/25
293
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0 -5.4%
YoY: ▲ 26.0 9.8%

LN sau thuế Q2/25
237
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0 -6.4%
YoY: ▲ 20.0 9.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.2%
YoY: +/-▼ 1.0%

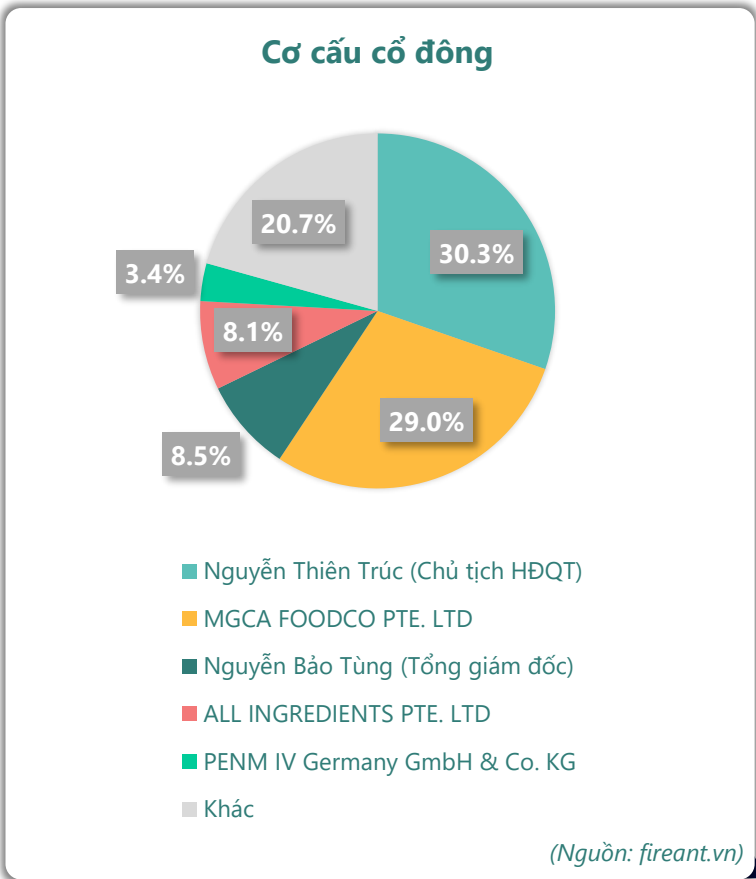
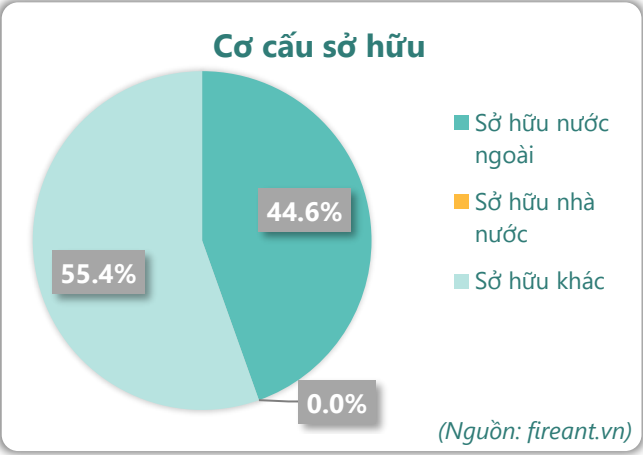
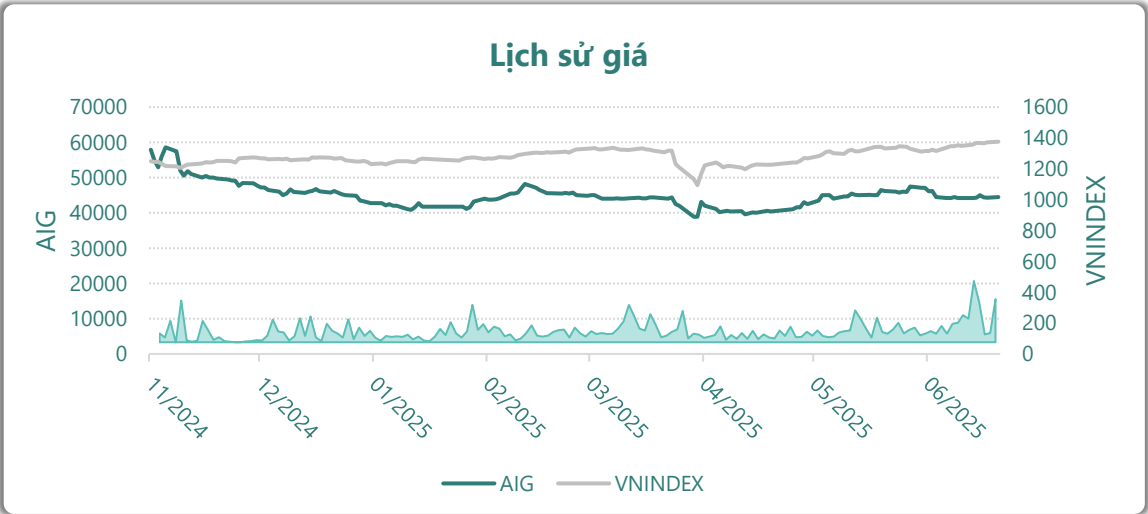
ROE (TTM) Q2/25
12.5%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	38,900 - 58,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,592
Số lượng CPLH (CP)	170,601,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,910
Sở hữu nước ngoài	44.6%
Beta	0.90
EPS	4,420
P/E	10.1

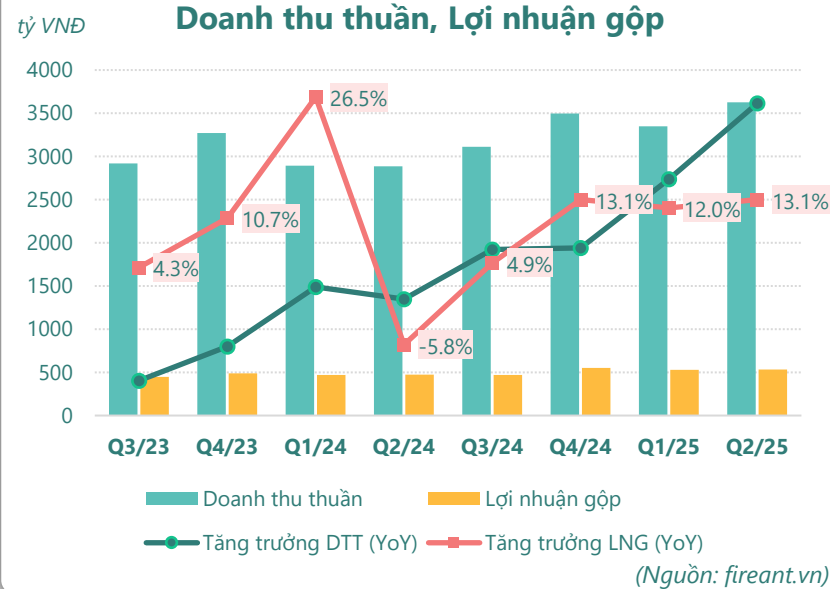
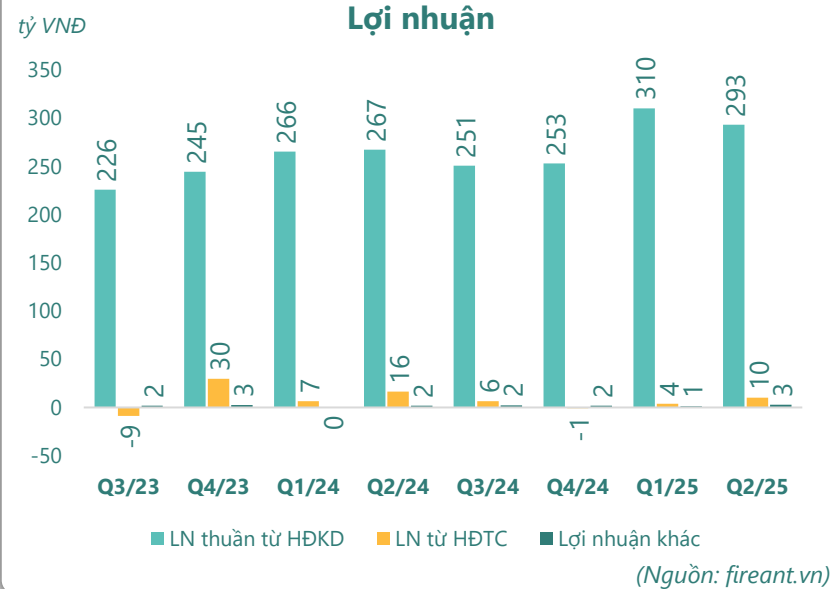
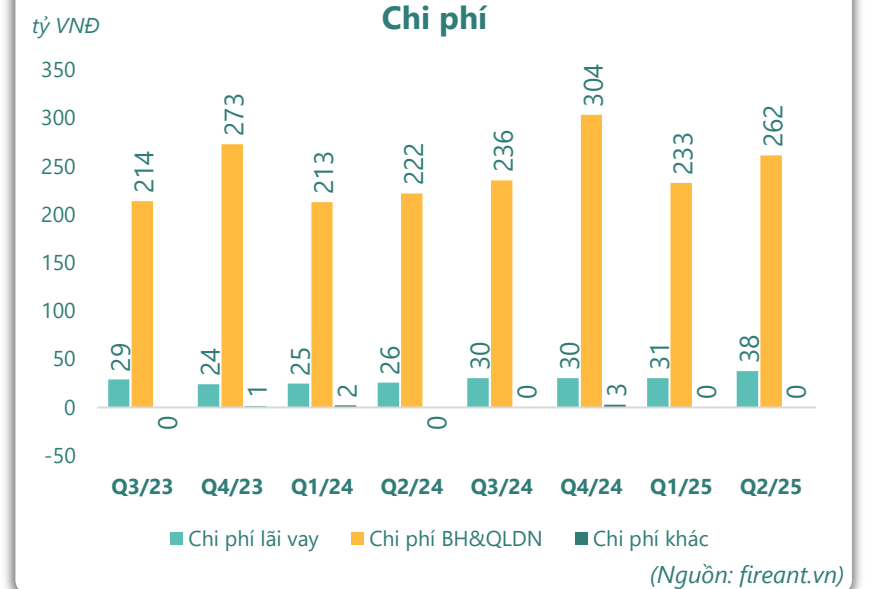
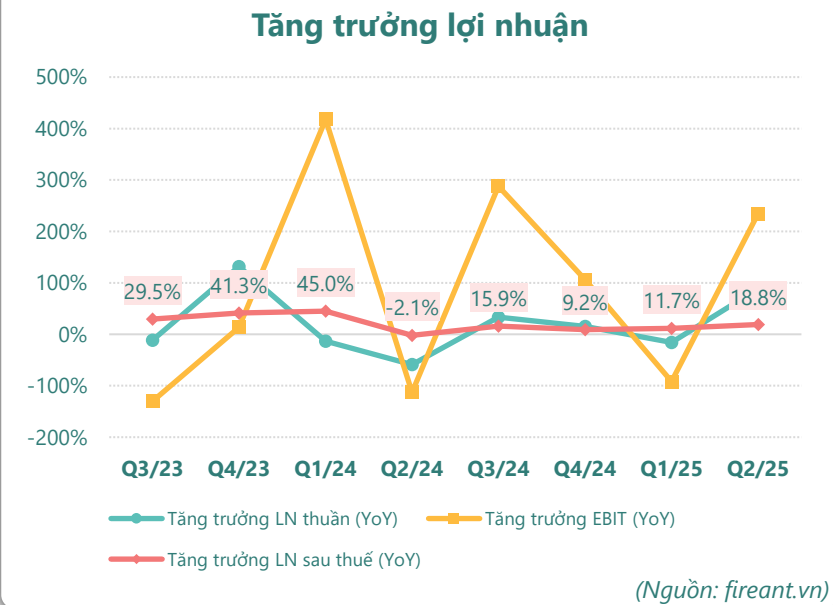
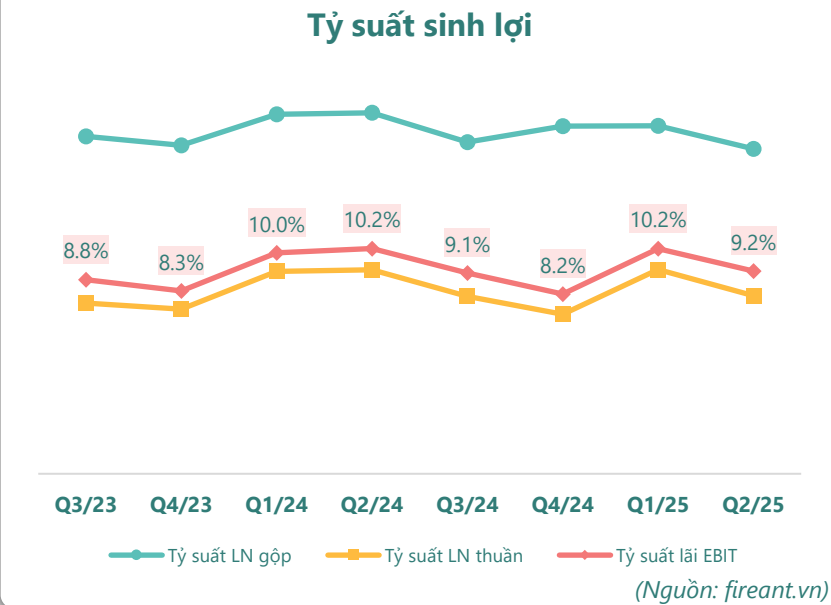
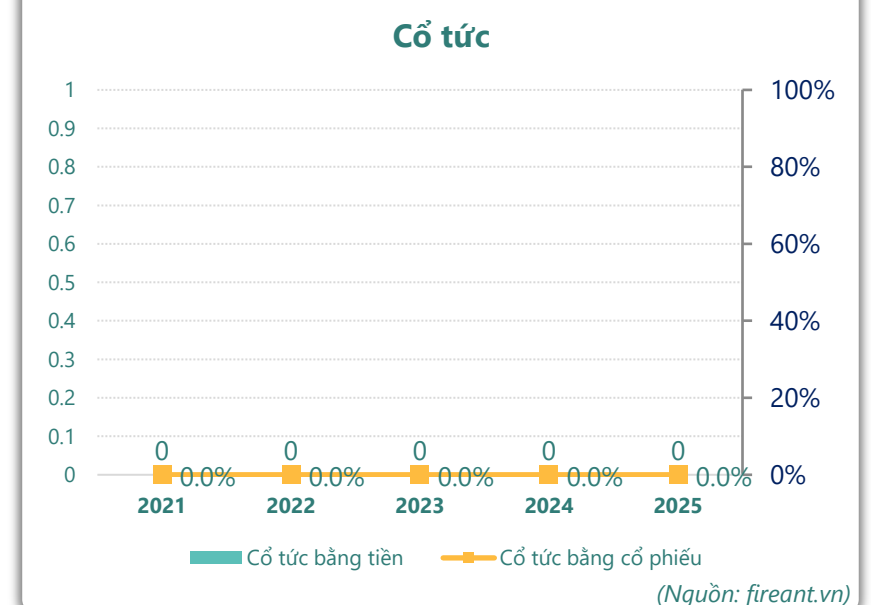
DT thuần 6T 2025
6,977
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,198 20.7%

LN thuần 6T 2025
604
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 71.0 13.3%

LN sau thuế 6T 2025
490
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0 13.4%



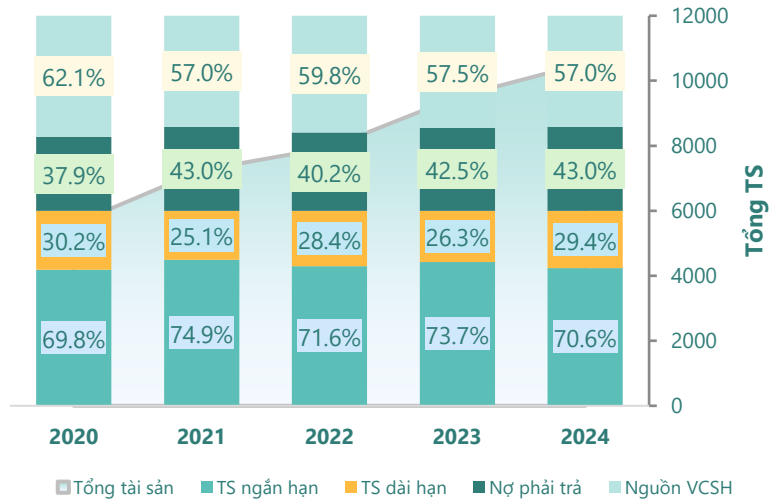
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

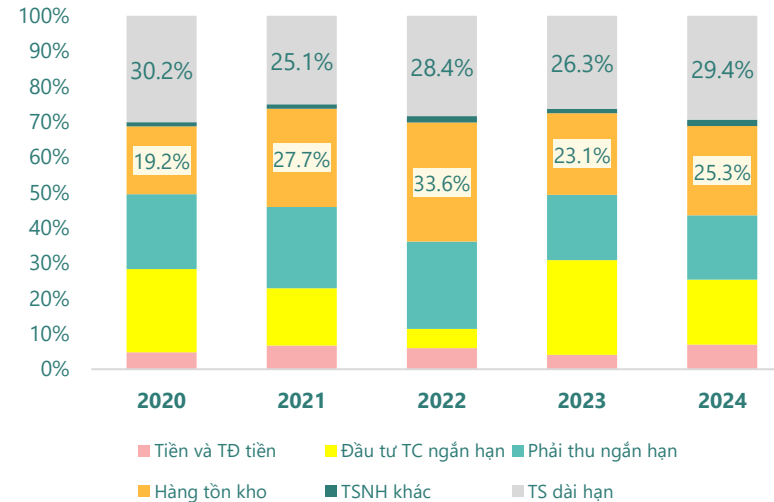
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

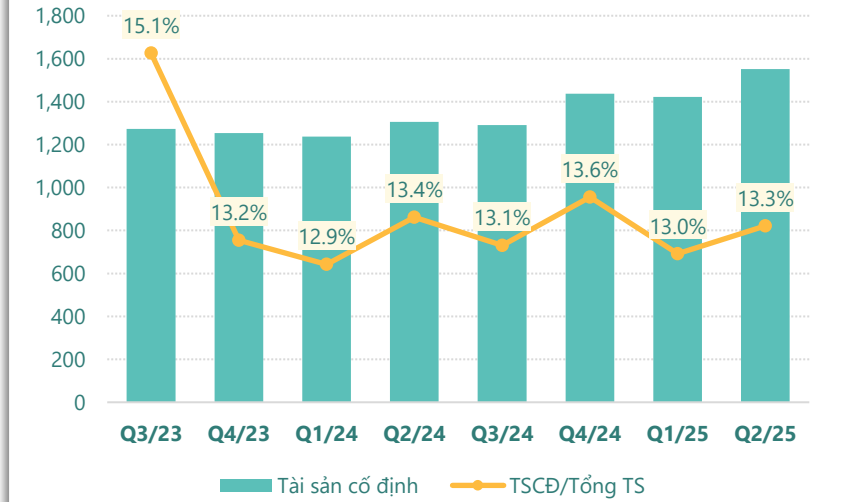
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

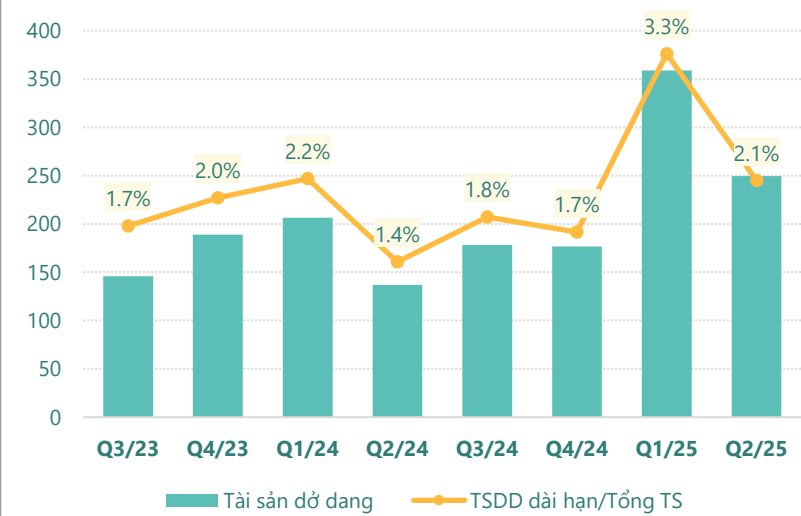
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

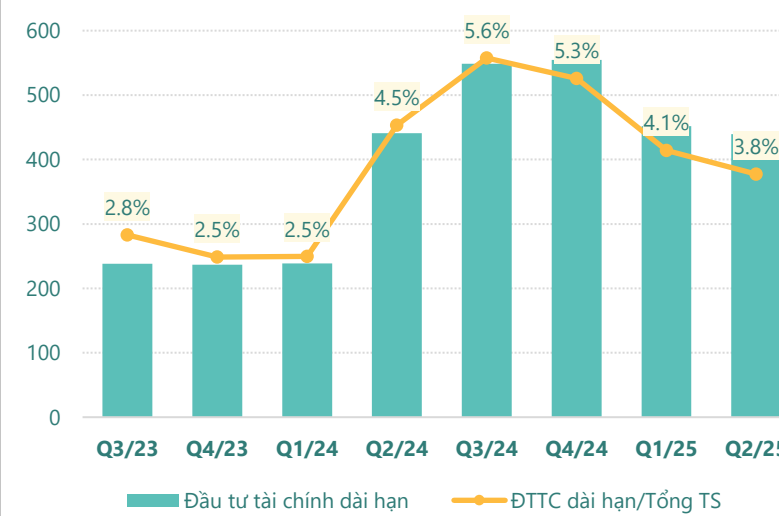
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

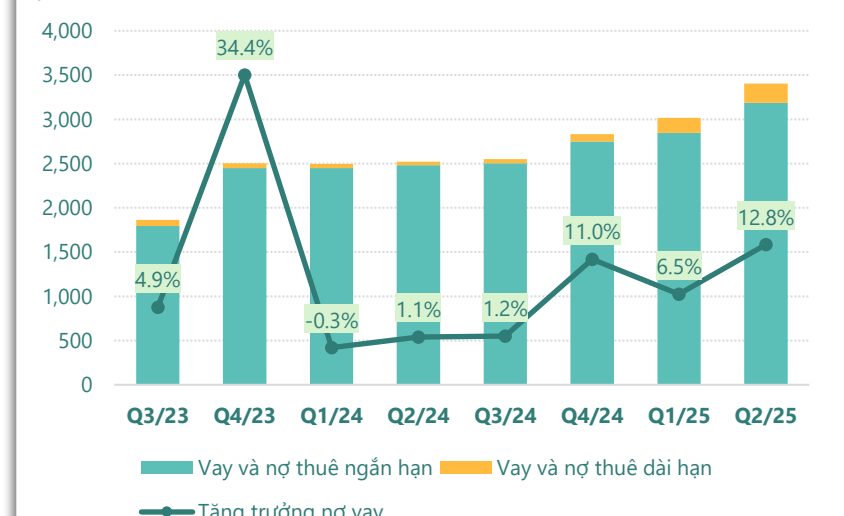
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

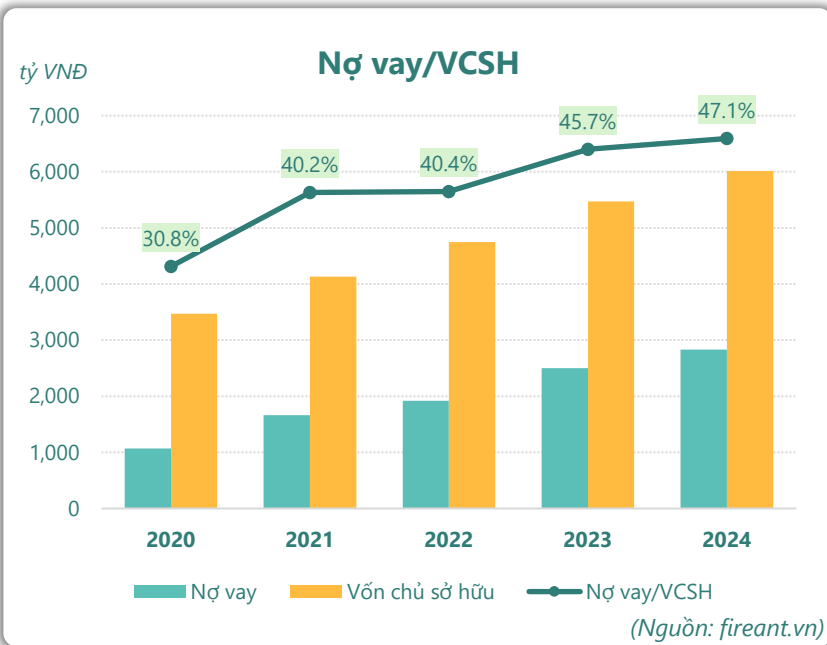
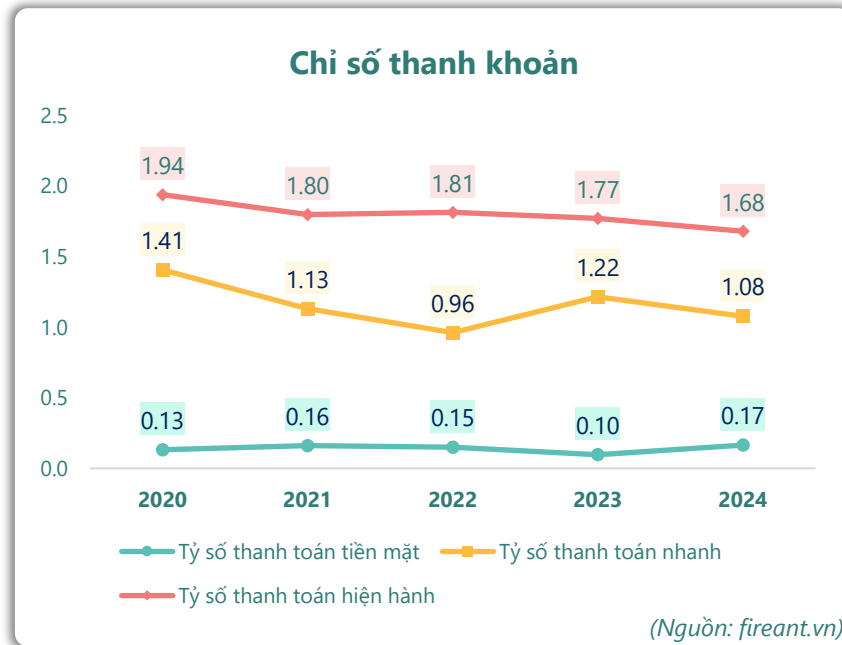
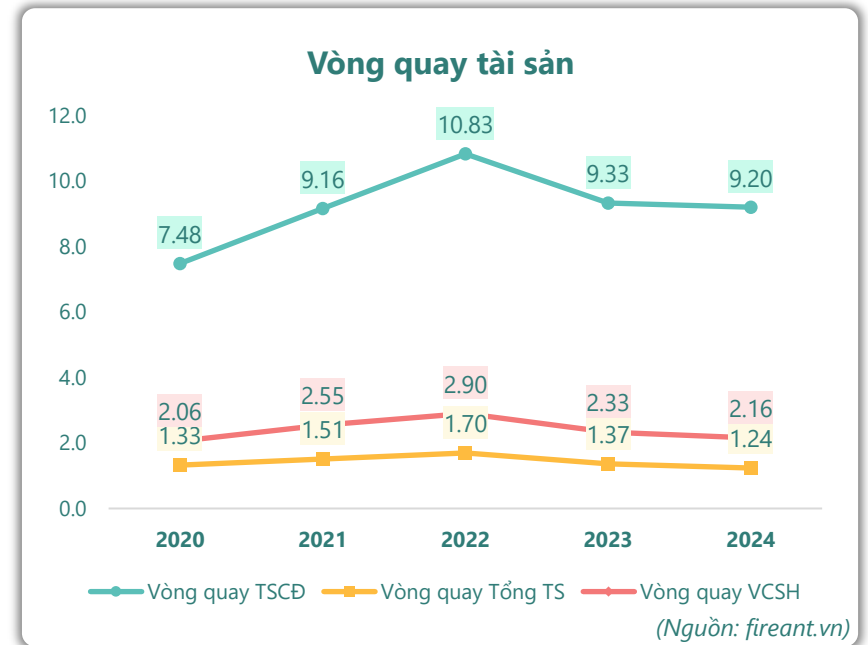
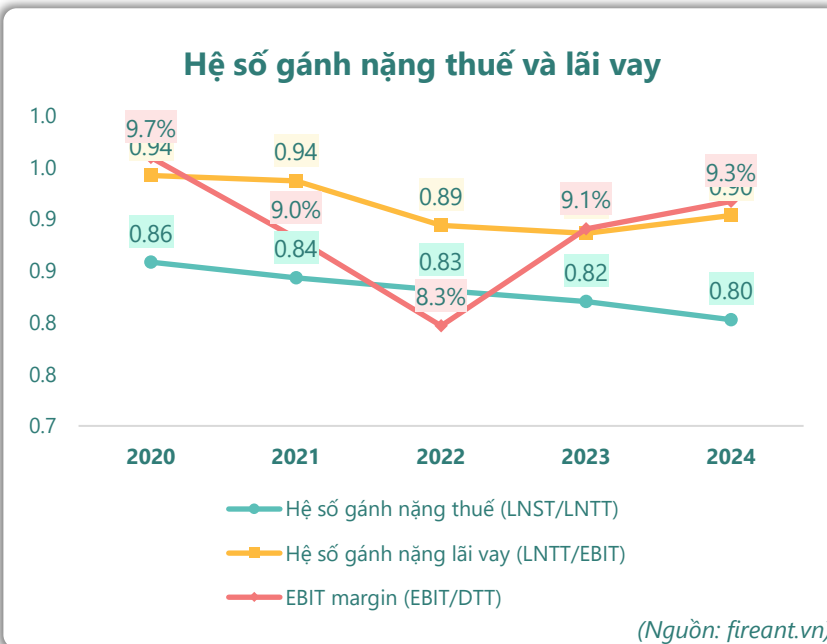
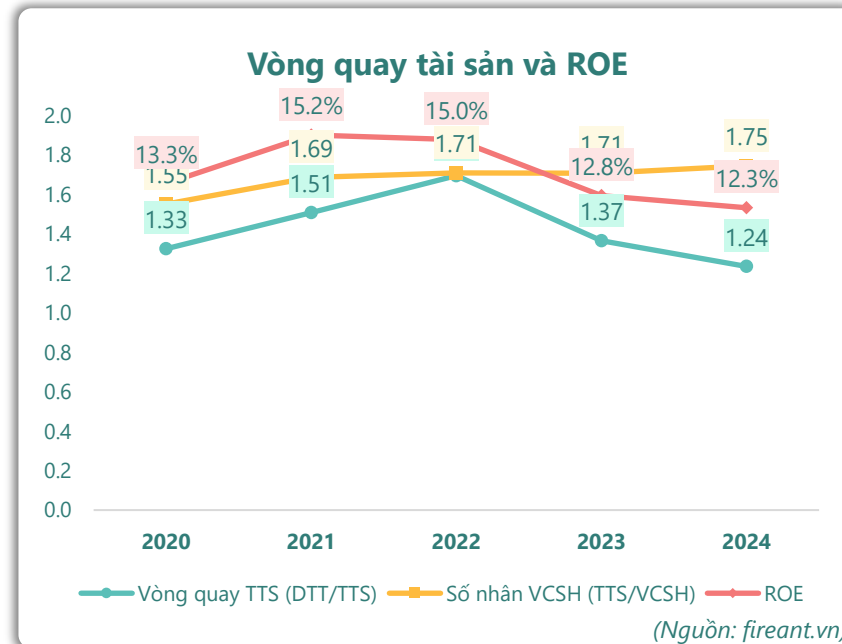
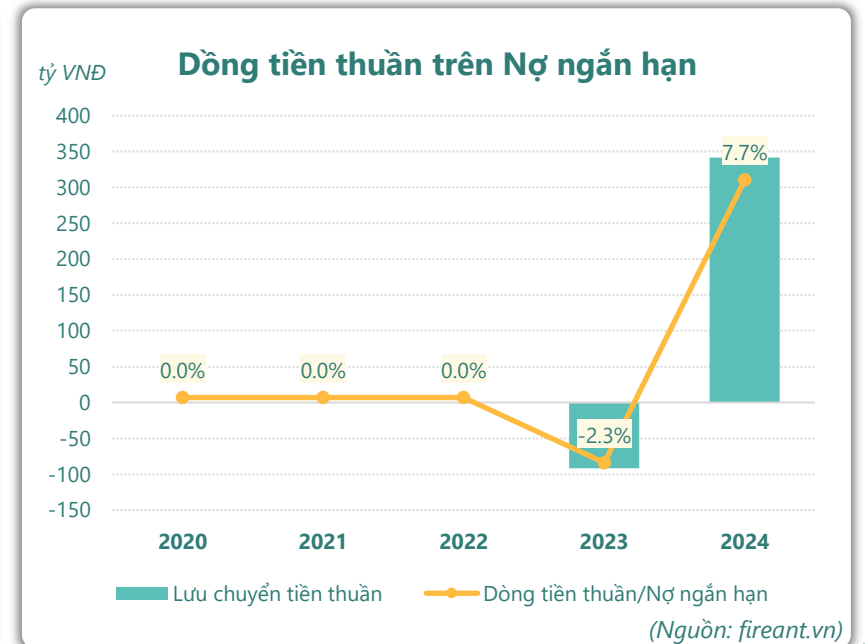
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,628	2,887	25.7%	6,977	5,779	20.7%
Giá vốn hàng bán	3,093	2,414	28.1%	5,913	4,834	22.3%
Lợi nhuận gộp	535	473	13.1%	1,064	945	12.6%
Doanh thu HĐTC	58.2	53.5	8.7%	97.2	91.1	6.6%
Chi phí TC	47.9	37.1	29.0%	83.1	68.1	22.2%
Chi phí lãi vay	37.7	25.9	45.6%	68.3	50.6	34.9%
LN trong công ty LKLD	9.69	0.05	19270%	20.4	0.15	13657%
Chi phí bán hàng	100	95.4	5.1%	197	177	11.0%
Chi phí QLDN	161	127	27.0%	298	258	15.4%
LN thuần từ HĐKD	293	267	9.8%	604	533	13.3%
Lợi nhuận khác	2.93	1.91	53.2%	4.27	1.64	160%
LN trước thuế	296	269	10.1%	608	534	13.7%
Lợi nhuận sau thuế	237	217	9.1%	490	432	13.4%
LNST của CĐ cty mẹ	196	179	9.5%	407	361	12.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	134	-3.06	-121	239	-140	-197
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.7	-77.2	-18.8	-90.7	-309	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.5	33.0	4.61	266	184	382
Tiền đầu kỳ	383	496	452	311	731	467
Lưu chuyển tiền thuần	109	-47.2	-136	415	-265	204
Ảnh hưởng tỷ giá	3.19	3.34	-5.34	4.53	0.86	2.54
Tiền cuối kỳ	496	452	311	731	467	673

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,651	10,543	10.5%
Tài sản ngắn hạn	8,479	7,442	13.9%
Tiền và tương đương tiền	673	731	-7.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,191	1,939	13.0%
Phải thu ngắn hạn	2,045	1,919	6.6%
Hàng tồn kho	3,341	2,666	25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	228	187	21.8%
Tài sản dài hạn	3,172	3,101	2.3%
Phải thu dài hạn	1.71	1.70	0.9%
Tài sản cố định	1,552	1,438	7.9%
Bất động sản đầu tư	110	110	0.0%
Tài sản dở dang	249	177	41.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	439	553	-20.6%
Tài sản dài hạn khác	819	821	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,232	4,530	15.5%
Nợ ngắn hạn	5,001	4,428	12.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,185	2,749	15.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,290	1,183	9.0%
Nợ dài hạn	231	103	125%
Vay và nợ thuê dài hạn	216	82.4	163%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,418	6,013	6.7%
Vốn chủ sở hữu	6,418	6,013	6.7%
Vốn điều lệ	1,706	1,706	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

